

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
đã được soát xét



NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Khái quát

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 17 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp, khu kinh tế thành phố Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 09 ngày 20 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (sơn, xi).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Liu Chien Lin	Chủ tịch	Từ ngày 24/4/2026
Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch	Đến ngày 24/4/2026
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch	
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch	
Bà Liu Ching Hua	Thành viên	
Bà Chen, Tsu	Thành viên	
Ông Ma Tao Hsin	Thành viên	
Ông Liu Chien Hung	Thành viên	
Ông Liu Cheng Min	Thành viên	
Ông Liu Chen Chin	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Ngọc Quyên	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Chi Doanh	Thành viên	Từ ngày 24/4/2026
Ông Chan Hsun Kuo	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngọc Hoa	Thành viên	Đến ngày 24/4/2026

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này

Ông Liu Chien Hung Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số : 26.05.1.3/26/BCTC/NVA.CNHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Giám đốc



Phạm Đức Bảo

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 5308-2025-152-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		669.277.621.011	620.365.542.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.870.294.316	139.590.360.082
1. Tiền	111	V.1	101.244.345.001	41.254.120.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.625.949.315	98.336.239.726
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	70.657.287.123	13.351.281.507
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		70.657.287.123	13.351.281.507
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.479.901.199	66.857.637.726
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	67.848.062.442	63.796.954.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.096.435.166	1.457.086.310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	3.386.824.810	2.445.902.593
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(851.421.219)	(842.306.125)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		283.210.959.432	300.306.909.877
1. Hàng tồn kho	141	V.7	283.210.959.432	300.306.909.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		108.059.178.941	100.259.353.187
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	5.020.243.987	3.078.225.315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.249.958.961	1.649.594.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	111.519.446	167.944.596
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.09	97.677.456.547	95.363.589.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.295.547.491	276.493.984.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		178.568.496.694	189.303.787.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	178.549.873.379	189.262.816.088
- Nguyên giá	222		592.209.578.928	592.209.628.928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(413.659.705.549)	(402.946.812.840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.623.315	40.971.317
- Nguyên giá	228		547.332.919	547.332.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(528.709.604)	(506.361.602)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	61.867.715.539	63.542.721.631
- Nguyên giá	241		83.750.304.619	83.750.304.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21.882.589.080)	(20.207.582.988)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.13	197.925.629	197.925.629
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		197.925.629	197.925.629
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	15.735.600.000	14.910.782.302
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		15.735.600.000	14.910.782.302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		16.925.809.629	8.538.767.900
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	16.925.809.629	8.538.767.900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		942.573.168.502	896.859.527.246

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		379.988.324.385	347.390.497.343
I. Nợ ngắn hạn	310		374.961.842.697	342.364.015.655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	23.154.482.455	17.683.692.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	32.375.116.131	29.266.328.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	3.412.750.202	12.283.022.869
4. Phải trả người lao động	315		5.528.274.461	7.687.154.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	209.712.475	225.043.098
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	6.886.693.544	5.465.222.719
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14	276.945.318.759	244.140.455.608
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.449.494.670	25.613.095.329
II. Nợ dài hạn	330		5.026.481.688	5.026.481.688
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	5.026.481.688	5.026.481.688
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	562.584.844.117	549.469.029.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.813.980.000	468.813.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		468.813.980.000	468.813.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.534.014.454	7.268.779.772
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.438.240.549	24.805.623.208
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.798.609.114	48.580.646.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		42.050.177.559	15.928.300.094
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		14.748.431.555	32.652.346.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		942.573.168.502	896.859.527.246

Người lập



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lê Chiên Hưng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	307.756.587.774	385.406.503.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		307.756.587.774	385.406.503.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	255.556.971.184	318.988.268.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.199.616.590	66.418.234.886
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.249.036.443	5.645.218.575
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	5.068.679.058	8.631.092.620
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		4.441.990.107	6.076.984.612
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	11.542.107.793	8.394.274.853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.745.190.315	20.518.550.119
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.092.675.867	34.519.535.869
12. Thu nhập khác	31	VI.5	67.217.638	168.577.539
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.532.860.962	2.808.520.592
14. Lợi nhuận khác	40		(1.465.643.324)	(2.639.943.053)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.627.032.543	31.879.592.816
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.878.600.988	4.776.688.513
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.748.431.555	27.102.904.303
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	315	578
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	315	578

Người lập

Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lưu Chiên Hưng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.627.032.543	31.879.592.816
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.410.296.803	12.952.165.408
- Các khoản dự phòng	03		9.115.094	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		343.388.442	708.964.223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.792.879.584)	(2.953.078.081)
- Chi phí đi vay	06		4.441.990.107	6.076.984.612
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.038.943.405	48.664.628.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.797.977.100)	26.374.867.203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.399.991.241	116.458.719.940
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.253.815.514	(62.374.881.660)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10.329.060.401)	(3.414.816.105)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.457.320.730)	(6.057.113.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.425.835.489)	(9.290.977.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.836.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(815.054.000)	(639.135.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.886.338.440	109.721.292.213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.915.869.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	150.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.939.520.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(824.817.698)	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.126.393.968	3.513.058.623
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(55.337.943.730)	1.747.189.533

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		436.770.964.375	366.862.605.834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(404.041.911.723)	(390.135.895.610)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.729.052.652	(23.273.289.776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.722.552.638)	88.195.191.970
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		139.590.360.082	323.732.814.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.486.872	(398.403.507)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	134.870.294.316	411.529.602.651

Người lập



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 17 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp, khu kinh tế thành phố Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 09 ngày 20 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (sơn, xi).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhôm nên chu kỳ kinh doanh của Công ty trong 12 tháng theo thực tế.

5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong kỳ

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số lượng lao động của Công ty vào ngày 30/6/2026 là 293 người (tại ngày 31/12/2025 là 307 người)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, Phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	Cho thuê nhà xưởng, nhà kho và công trình xây dựng khác	20%	20%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 dẫn đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày và phân loại lại. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính do ước tính kế toán có sai sót theo kết luận của Cơ quan Thuế, chi tiết tại Thuyết minh số VIII.4.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

+ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (chỉ bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tồn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 10	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05	03 – 05
Phần mềm máy tính	05	05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Nhà	25	25

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Chi nhánh) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc ghi nhận tài sản khác

Tài sản khác phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán Báo cáo tài chính trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán được xác lập.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán sản phẩm

Doanh thu bán sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	298.849.905	177.286.705
Tiền gửi không kỳ hạn	100.945.495.096	41.076.833.651
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	91.904.269.950	34.687.521.196
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	3.358.899.825	277.580.143
+ Ngân hàng khác	5.682.325.321	6.111.732.312
Các khoản tương đương tiền	33.625.949.315	98.336.239.726
+ Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Nai	-	37.270.684.931
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	33.625.949.315	25.287.602.740
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	12.020.301.370
+ Ngân hàng TNHH Taipei Fubon Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	10.035.787.671
+ Ngân hàng khác	-	13.721.863.014
Cộng	134.870.294.316	139.590.360.082

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KƯƠNG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính		Đơn vị tính: VND			
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
					Dự phòng
Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		58.457.287.123	58.457.287.123	13.351.281.507	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)		37.739.520.000	37.739.520.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (**)		20.717.767.123	20.717.767.123	-	-
+ Các ngân hàng khác		-	-	13.351.281.507	-
- Cho vay		12.200.000.000	12.200.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK (***)		12.200.000.000	12.200.000.000	-	-
Cộng		70.657.287.123	70.657.287.123	13.351.281.507	13.351.281.507

(*) Là các khoản tiền gửi bằng USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai kỳ hạn 6 tháng với tổng số tiền 1.440.000 USD tương đương 37.739.520.000 đồng, lãi suất 0%/năm. Các khoản tiền gửi đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai, chi tiết tại Thuyết minh V.14.

(**) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai kỳ hạn 06 tháng với lãi suất là 7,55%/năm.

(***) Là khoản cho vay theo Hợp đồng số VND2026.03.01 ngày 16/3/2026 với tổng số tiền vay là 12.200.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng từ ngày 16/3/2026 đến ngày 15/01/2027, lãi suất vay 0%/tháng. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối kỳ			Đầu năm		
	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	% sở hữu/biểu quyết	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	20%	15.735.600.000	-	14.910.782.302	20%	-
Trong kỳ, Công ty đã góp bổ sung số vốn còn thiếu là 824.817.698 đồng, qua đó hoàn thành nghĩa vụ góp vốn theo cam kết với tổng giá trị 15.735.600.000 đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu 20%.		15.735.600.000	(*)	14.910.782.302		(*)
(*):	Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi các khoản đầu tư này do không có giá tham chiếu trên thị trường cho các khoản đầu tư. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.					
3. Phải thu của khách hàng						
a. Ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
Chi nhánh Công ty TNHH Siemens tại Thành phố Hồ Chí Minh	VND			VND		
Container Direct, L.L.C	12.532.923.846			10.954.549.469		
Công ty TNHH Rayten	24.501.995.992			16.405.752.863		
Các đối tượng khác	6.910.303.212			-		
	23.902.839.392			36.436.652.616		
Cộng	67.848.062.442			63.796.954.948		
b. Giá trị dự phòng của các khoản nợ phải thu khó đòi: Chi tiết trình bày chi tại thuyết minh V.5.						
4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ			Đầu năm		
Ngắn hạn	VND			VND		
Công ty TNHH TM Bảo Nguyên Phát	300.000.000			200.000.000		
Công ty TNHH Envopower	281.578.000			-		
Foshan Nanhai Telon Yida Industry Co.,Ltd	505.471.761			-		
Công ty TNHH Trí Việt	567.000.000			567.000.000		
Các đối tượng khác	442.385.405			690.086.310		
Cộng	2.096.435.166			1.457.086.310		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm		
	VND		VND		
Ngắn hạn					
Tạm ứng	21.100.000		21.100.000		
Phải thu khác	3.365.724.810		2.424.802.593		
+ Công ty TNHH Ever Young	2.208.341.284		1.305.135.576		
+ Các khoản phải thu khác	1.157.383.526		1.119.667.017		
Cộng	3.386.824.810		2.445.902.593		
6. Nợ xấu					
		Cuối kỳ		Đầu năm	Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu khách hàng					
Công ty TNHH MTV Thái Liên	602.843.631	602.843.631	-	602.843.631	-
Công ty TNHH Redranger Việt Nam	119.322.500	119.322.500	-	119.322.500	-
Các khoản khác	129.255.088	129.255.088	-	129.255.088	9.115.094
Cộng	851.421.219	851.421.219	-	851.421.219	9.115.094
7. Hàng tồn kho					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	38.592.156.919	-	-	60.678.855.306	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.162.431.244	-	-	62.125.524.820	-
Công cụ, dụng cụ	1.053.221.352	-	-	896.893.523	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.019.934.486	-	-	106.861.625.579	-
Sản phẩm	68.383.215.431	-	-	69.744.010.649	-
Cộng	283.210.959.432	-	-	300.306.909.877	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****8. Chi phí chờ phân bổ**

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê lại đất, phí sử dụng mặt bằng công nghiệp và phí quản lý	2.729.703.978	-
Chi phí quảng cáo bảng hiệu	-	243.351.320
Chi phí sửa chữa	559.087.237	2.053.150.175
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.507.895.497	245.504.867
Chi phí khác	223.557.275	536.218.953
Cộng	5.020.243.987	3.078.225.315
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.864.704.636	7.450.170.447
Chi phí khác	10.061.104.993	1.088.597.453
Cộng	16.925.809.629	8.538.767.900

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng (*)	97.677.456.547	95.363.589.000
Cộng	97.677.456.547	95.363.589.000

(*): Là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai, số dư tại ngày 30/6/2026 là 3.730.000 USD, tương đương 97.677.456.547 đồng, tại ngày 31/12/2025 là 3.650.000 USD tương đương 95.181.050.000 đồng, đang được Công ty thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai, chi tiết xem tại thuyết minh số V.14.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	171.243.117.289	409.336.839.821	8.341.686.775	3.287.985.043	592.209.628.928
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(50.000)	-	-	-	(50.000)
Số dư cuối kỳ	171.243.067.289	409.336.839.821	8.341.686.775	3.287.985.043	592.209.578.928
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	83.182.869.061	309.341.821.110	7.245.198.025	3.176.924.644	402.946.812.840
Số tăng trong kỳ	2.899.895.090	7.569.173.173	195.576.480	48.297.966	10.712.942.709
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.899.895.090	7.569.173.173	195.576.480	48.297.966	10.712.942.709
Số giảm trong kỳ	(50.000)	-	-	-	(50.000)
Số dư cuối kỳ	86.082.714.151	316.910.994.283	7.440.774.505	3.225.222.610	413.659.705.549
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	88.060.248.228	99.995.018.711	1.096.488.750	111.060.399	189.262.816.088
Tại ngày cuối kỳ	85.160.353.138	92.425.845.538	900.912.270	62.762.433	178.549.873.379

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng: 243.154.003.607 đồng.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Danh mục tài sản hiện hữu	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	171.243.067.289	86.082.714.151	85.160.353.138
Nhà cửa vật liệu kiến trúc khác	171.243.067.289	86.082.714.151	85.160.353.138
Máy móc, thiết bị	409.336.839.821	316.910.994.283	92.425.845.538
Hệ thống máy móc thiết bị sản xuất nhôm	111.011.577.360	111.011.577.360	-
Máy 3400T	54.619.280.451	30.647.485.147	23.971.795.304
Máy móc thiết bị khác	243.705.982.010	175.251.931.776	68.454.050.234
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.341.686.775	7.440.774.505	900.912.270
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	8.341.686.775	7.440.774.505	900.912.270
Thiết bị dụng cụ quản lý	3.287.985.043	3.225.222.610	62.762.433
Thiết bị dụng cụ quản lý khác	3.287.985.043	3.225.222.610	62.762.433

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	547.332.919	547.332.919
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	547.332.919	547.332.919
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	506.361.602	506.361.602
Số tăng trong kỳ	22.348.002	22.348.002
- Khấu hao trong kỳ	22.348.002	22.348.002
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	528.709.604	528.709.604
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	40.971.317	40.971.317
Tại ngày cuối kỳ	18.623.315	18.623.315

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng: 323.852.919 đồng.

Chi tiết danh mục các Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Danh mục tài sản hiện hữu	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm máy tính	547.332.919	528.709.604	18.623.315
Phần mềm quản lý	547.332.919	528.709.604	18.623.315

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
Nhà	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
Giá trị hao mòn lũy kế	20.207.582.988	1.675.006.092	-	21.882.589.080
Nhà	20.207.582.988	1.675.006.092	-	21.882.589.080
Giá trị còn lại	63.542.721.631	-	(1.675.006.092)	61.867.715.539
Nhà	63.542.721.631	-	(1.675.006.092)	61.867.715.539

Chi tiết danh mục các Bất động sản đầu tư đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị Bất động sản đầu tư trở lên:

Danh mục tài sản hiện hữu	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà	83.750.304.619	21.882.589.080	61.867.715.539
Nhà xưởng Nhon Trạch 2	11.270.637.000	2.554.677.720	8.715.959.280
Nhà xưởng Nhon Trạch	72.479.667.619	19.327.911.360	53.151.756.259

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
13. Tài sản dở dang dài hạn	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	Cộng		
14. Vay và nợ thuê tài chính	Cộng		
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai ^(a)		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ^(b)	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ^(c)	Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam		
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Nai ^(d)	TỔNG CỘNG		

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4991.060326 ngày 10/3/2026 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C trả ngay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày giao kết hợp đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 0 USD và 92.000.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ số dư bao gồm số vốn gốc và lãi phát sinh của tài khoản tiền gửi số 98656668888 trị giá 3.650.000 USD tương đương 95.181.050.000 đồng do ACB phát hành/mở tài khoản.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2026-HĐCVHM/NHCT680-TKU ngày 08/1/2026 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày giao kết hợp đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.876.160,76 USD và 35.825.547.277 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai với tổng số tiền là 1.400.000 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(c) Khoản vay Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (115)L-027 ngày 05/3/2026 để tài trợ cho việc mua nguyên vật liệu, nhu cầu vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức tín dụng của Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang – Nhơn Trạch là 2.500.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng hết ngày 21/12/2026, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 952.240,24 USD và 0 VND.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/1025/181 từ ngày 27/11/2025 đến 27/11/2026 để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay thay đổi định kỳ mỗi tháng dựa trên lãi suất cơ sở. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 840.927 USD và 0 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng hình thức tin chấp.

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Rich International Holding L.L.C	5.739.182.914	156.985.608
Các đối tượng khác	17.415.299.541	17.526.707.081
Cộng	23.154.482.455	17.683.692.689

b. Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Yuoyi Việt Nam	2.506.876.028	2.365.386.945
Container Direct, L.L.C	4.132.539.089	4.183.084.902
Các đối tượng khác	25.735.701.014	22.717.856.873
Cộng	32.375.116.131	29.266.328.720

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	14.442.875	-	479.335.009		479.335.009		14.442.875	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	19.435.549.442		19.435.549.442		-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	196.814.702		196.814.702		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.959.984.703	3.878.600.988		12.425.835.489		-	3.412.750.202
Thuế thu nhập cá nhân	153.501.721	3.273.227	795.470.417		742.318.494		97.076.571	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	319.764.939	-		319.764.939		-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	409.329.365		409.329.365		-	-
Cộng	167.944.596	12.283.022.869	25.195.099.923	34.008.947.440	111.519.446	3.412.750.202		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****18. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	26.348.596	41.679.219
Chi phí gia công	183.363.879	183.363.879
Cộng	209.712.475	225.043.098

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	63.046.582	-
Bảo hiểm xã hội	488.792.543	201.750
Bảo hiểm y tế	2.494.664	1.920.285
Bảo hiểm thất nghiệp	171.670	171.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.332.188.085	5.462.929.014
<i>Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>232.500.000</i>	<i>162.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>6.099.688.085</i>	<i>5.300.929.014</i>
Cộng	6.886.693.544	5.465.222.719
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.026.481.688	5.026.481.688
Cộng	5.026.481.688	5.026.481.688

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu						Đơn vị tính: VND
a)	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	Số dư đầu năm trước	468.813.980.000	36.447.441.077	22.174.626.876	15.452.330.453	542.888.378.406
	Lãi trong năm trước	-	-	-	32.652.346.829	32.652.346.829
	Phân phối lợi nhuận năm trước	-	5.261.992.663	2.630.996.332	(33.964.684.327)	(26.071.695.332)
	Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(34.440.653.968)	-	34.440.653.968	-
	Số dư cuối năm trước	468.813.980.000	7.268.779.772	24.805.623.208	48.580.646.923	549.469.029.903
	Số dư đầu năm nay	468.813.980.000	7.268.779.772	24.805.623.208	48.580.646.923	549.469.029.903
	Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.748.431.555	14.748.431.555
	Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)	-	3.265.234.682	1.632.617.341	(6.530.469.364)	(1.632.617.341)
	Số dư cuối kỳ này	468.813.980.000	10.534.014.454	26.438.240.549	56.798.609.114	562.584.844.117

(*): Theo Nghị quyết số 01/2026/NQĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5%/cổ phiếu tương đương 23.440.699.000 đồng (ngày đăng ký cuối cùng là ngày 17/7/2026) và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Số tiền (VND)
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.265.234.682
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.632.617.341
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.632.617.341
Tổng phân phối lợi nhuận	6.530.469.364

b)	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		VND	%	VND	%
	Rich International Holding L.L.C	396.256.540.000	84,52	396.256.540.000	84,52
	Các đối tượng khác	72.557.440.000	15,48	72.557.440.000	15,48
	Cộng	468.813.980.000	100	468.813.980.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	468.813.980.000	468.813.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	468.813.980.000	468.813.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.881.398	46.881.398
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.881.398	46.881.398
- Cổ phiếu phổ thông	46.881.398	46.881.398
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.881.398	46.881.398
- Cổ phiếu phổ thông	46.881.398	46.881.398
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.534.014.454	7.268.779.772
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.438.240.549	24.805.623.208
Cộng	36.972.255.003	32.074.402.980

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	7.393.910,87	5.059.451,41
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	965.819.626	965.819.626

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm	277.529.873.086	362.068.166.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.177.461.132	2.785.333.964
Doanh thu kinh doanh bất động sản	20.109.669.737	17.995.680.648
Doanh thu khác	939.583.819	2.557.323.094
Cộng	307.756.587.774	385.406.503.832

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	242.288.665.676	310.974.687.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.863.595.433	2.758.288.224
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.404.710.075	3.705.884.340
Giá vốn khác	-	1.549.408.426
Cộng	255.556.971.184	318.988.268.946

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	2.799.176.344	2.803.078.081
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.296.760	9.113.998
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.792.879.584	2.793.964.083
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.449.860.099	2.842.140.494
Cộng	4.249.036.443	5.645.218.575

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền vay	4.441.990.107	6.076.984.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá	626.688.951	2.554.108.008
Cộng	5.068.679.058	8.631.092.620

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	150.000.000
Xử lý công nợ	66.955.460	-
Các khoản khác	262.178	18.577.539
Cộng	67.217.638	168.577.539

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Xử lý chênh lệch kho	-	2.651.540.950
Các khoản bị phạt hành chính, phạt chậm nộp	1.447.327.698	107.243.109
Các khoản khác	85.533.264	49.736.533
Cộng	1.532.860.962	2.808.520.592

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****7. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	243.351.320	163.580.249
Chi phí hoa hồng	835.809.773	2.429.826.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.462.946.700	5.800.867.695
Cộng	11.542.107.793	8.394.274.853

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.023.999.346	11.415.199.652
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.431.704	103.479.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.261.424	539.465.198
Thuế, phí và lệ phí	-	6.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.115.094	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.757.829.184	4.392.862.926
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.564.553.563	4.061.542.677
Cộng	19.745.190.315	20.518.550.119

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.332.667.974	199.553.235.511
Chi phí nhân công	35.587.812.813	27.877.294.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.410.296.803	12.952.165.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.886.579.883	39.105.503.610
Chi phí khác bằng tiền	11.415.310.414	19.860.851.438
Chi phí dự phòng	9.115.094	-
Cộng	280.641.782.981	299.349.050.773

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Biên Hòa II là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045. Các hoạt động khác và dự án đầu tư khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.878.600.988	4.776.688.513
- Điều chỉnh chi phí thuế thua nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thua nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.878.600.988	4.776.688.513

11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.748.431.555	27.102.904.303
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	14.748.431.555	27.102.904.303
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	46.881.398	46.881.398
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	315	578
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	315	578

Công ty chưa có cơ sở xác định ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2025 đến lãi trên cổ phiếu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Cuối kỳ VND
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng	97.677.456.547

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin sự kiện sau niên độ**

Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% tương đương với số tiền là 23.440.699.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán là ngày 17/7/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Danh mục các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang đến ngày 24/4/2026 đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	Công ty liên kết

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2 Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Rich International Holding L.L.C	Sử dụng dịch vụ	6.005.767.351	1.711.138.702
Bloomy International L.L.C	Sử dụng dịch vụ	-	649.681.570
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	Góp vốn	824.817.698	-
	Cho vay	12.200.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn (cho vay) (TM V.2)	12.200.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	12.200.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (TM V.15)	5.739.182.914	156.985.608
Rich International Holding L.L.C	5.739.182.914	156.985.608

Thu nhập của Hội đồng Quản trị Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ:

Chi tiết	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị	Lương, thù lao	1.161.000.000	885.000.000
Ban điều hành (Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc)	Lương, phụ cấp, thù lao	1.530.000.000	1.260.000.000
Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Lương, phụ cấp, thù lao	403.144.900	350.772.600
Tổng		3.094.144.900	2.495.772.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực khác: cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê).

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Chi phí bộ phận	277.529.873.086	-	307.756.587.774
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(242.288.665.676)	(13.268.305.508)	(255.556.971.184)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	35.241.207.410	16.958.409.180	52.199.616.590
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(31.287.298.108)
Doanh thu hoạt động tài chính			20.912.318.482
Chi phí tài chính			4.249.036.443
Thu nhập khác			(5.068.679.058)
Chi phí khác			67.217.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.532.860.962)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.878.600.988)
			14.748.431.555

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

	3.331.877.698	121.459.921	3.453.337.619
	14.631.780.172	2.208.391.475	16.840.171.647

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	362.068.166.126	23.338.337.706	385.406.503.832
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.068.166.126	23.338.337.706	385.406.503.832
Chi phí bộ phận	(310.974.687.956)	(8.013.580.990)	(318.988.268.946)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	51.093.478.170	15.324.756.716	66.418.234.886
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(28.912.824.972)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			37.505.409.914
Doanh thu hoạt động tài chính			5.645.218.575
Chi phí tài chính			(8.631.092.620)
Thu nhập khác			168.577.539
Chi phí khác			(2.808.520.592)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.776.688.513)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			27.102.904.303
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	7.184.571.628	629.586.759	7.814.158.387
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	17.265.268.189	1.112.891.707	18.378.159.896
	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Số dư cuối kỳ này			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	548.596.392.247	90.771.738.269	639.368.130.516
- Tài sản không phân bổ			303.205.037.986
Tổng tài sản	548.596.392.247	90.771.738.269	942.573.168.502
- Nợ phải trả bộ phận	318.815.552.419	34.723.277.296	353.538.829.715
- Nợ phải trả không phân bổ			26.449.494.670
Tổng nợ phải trả	318.815.552.419	34.723.277.296	379.988.324.385

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	520.380.791.477	81.256.507.678	601.637.299.155
- Tài sản không phân bổ			411.529.602.651
Tổng tài sản	520.380.791.477	81.256.507.678	1.013.166.901.806
- Nợ phải trả bộ phận	392.156.751.839	25.277.800.051	417.434.551.890
- Nợ phải trả không phân bổ			25.645.121.329
Tổng nợ phải trả	392.156.751.839	25.277.800.051	443.079.673.219

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Tổng cộng
Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.431.242.328		125.325.345.446		307.756.587.774
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	379.003.170.001		260.364.960.515		639.368.130.516
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.047.061.532		1.406.276.087		3.453.337.619
Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.144.228.585		217.262.275.247		385.406.503.832
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	262.480.883.297		339.156.415.858		601.637.299.155
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	3.336.510.545		4.311.167.135		7.647.677.680

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.870.294.316	-	139.590.360.082	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.213.787.252	(851.421.219)	69.282.440.319	(842.306.125)
Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	70.657.287.123	-	13.351.281.507	-
Đầu tư tài chính dài hạn	15.735.600.000	-	14.910.782.302	-
Tài sản ngắn hạn khác	97.677.456.547	-	95.363.589.000	-
Cộng	390.154.425.238	(851.421.219)	332.498.453.210	(842.306.125)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	23.154.482.455	17.683.692.689
Vay và nợ	276.945.318.759	244.140.455.608
Chi phí phải trả	209.712.475	225.043.098
Các khoản phải trả khác	6.332.188.085	5.462.929.014
Cộng	306.641.701.774	267.512.120.409

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng. Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Cuối kỳ	306.641.701.774	-	306.641.701.774
Phải trả cho người bán	23.154.482.455	-	23.154.482.455
Vay và nợ	276.945.318.759	-	276.945.318.759
Chi phí phải trả	209.712.475	-	209.712.475
Các khoản phải trả khác	6.332.188.085	-	6.332.188.085
Đầu năm	267.512.120.409	-	267.512.120.409
Phải trả cho người bán	17.683.692.689	-	17.683.692.689
Vay và nợ	244.140.455.608	-	244.140.455.608
Chi phí phải trả	225.043.098	-	225.043.098
Các khoản phải trả khác	5.462.929.014	-	5.462.929.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA. Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và điều chỉnh hồi tố do ước tính kế toán có sai sót theo kết luận của Cơ quan Thuế, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Trình bày lại		Đã báo cáo		Chênh lệch
	Mã số	Số đầu năm (VND)	Mã số	Số đầu năm (VND)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	620.365.542.379	100	620.365.542.379	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	139.590.360.082	110	234.317.709.356	(94.727.349.274)
1. Tiền	111	41.254.120.356	111	136.617.709.356	(95.363.589.000)
2. Các khoản tương đương tiền	112	98.336.239.726	112	97.700.000.000	636.239.726

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Trình bày lại		Đã báo cáo		Chênh lệch
	Mã số	Số đầu năm (VND)	Mã số	Số đầu năm (VND)	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13.351.281.507	120	13.300.000.000	51.281.507
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13.351.281.507	123	13.300.000.000	51.281.507
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	66.857.637.726	130	67.545.158.959	(687.521.233)
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	2.445.902.593	136	3.133.423.826	(687.521.233)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	100.259.353.187	150	4.895.764.187	95.363.589.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	95.363.589.000	155	-	95.363.589.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	896.859.527.246	270	896.859.527.246	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	347.390.497.343	300	344.663.555.133	2.726.942.210
I. Nợ ngắn hạn	310	342.364.015.655	310	339.637.073.445	2.726.942.210
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.283.022.869	313	9.556.080.659	2.726.942.210
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	549.469.029.903	400	552.195.972.113	(2.726.942.210)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48.580.646.923	421	51.307.589.133	(2.726.942.210)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	15.928.300.094	421a	18.655.242.304	(2.726.942.210)

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lư Chiên Hưng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026